

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa

Ngày 30/09/2025	24,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	7.3%	-

DT thuần Q3/25
2,761
tỷ VNĐ
QoQ: ▼797 -22.4%
YoY: ▲ 412 17.5%

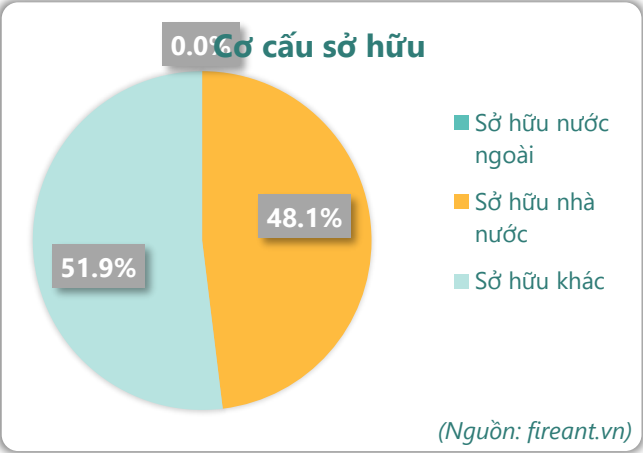
LN thuần Q3/25
199
tỷ VNĐ
QoQ: ▼170 -46.0%
YoY: ▲ 111 127%

LN sau thuế Q3/25
159
tỷ VNĐ
QoQ: ▼134 -45.7%
YoY: ▲ 96.4 154%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
8.7%
YoY: +/-▼ 3.3%

ROE (TTM) Q3/25
18.4%
YoY: +/-▲ 1.9%

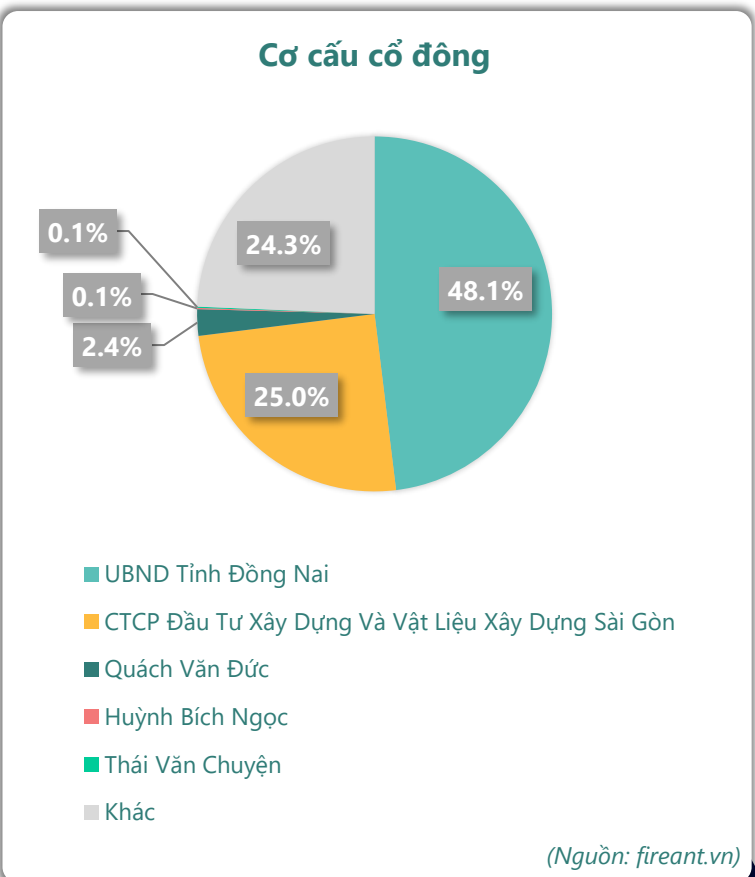
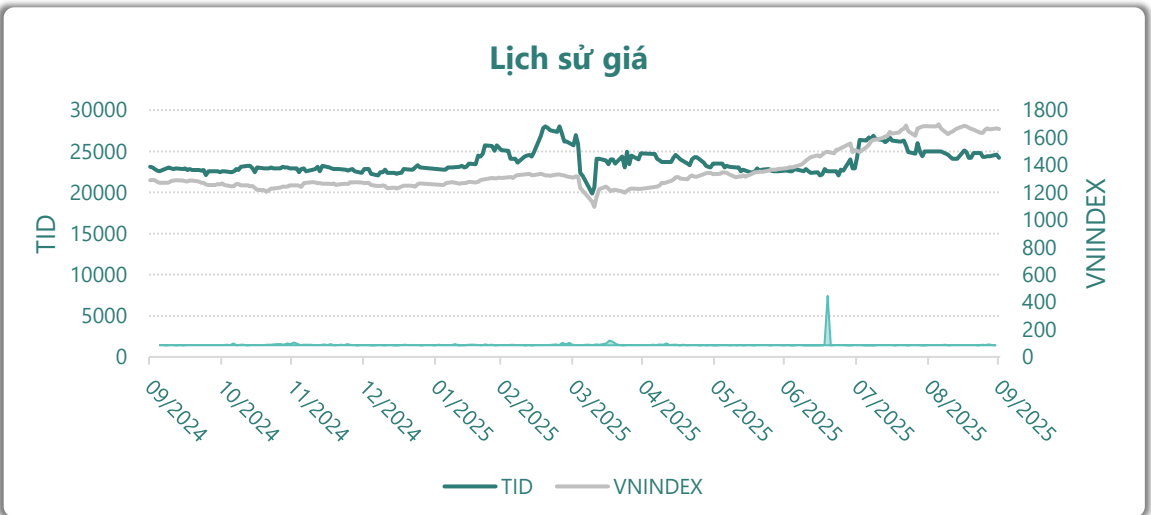
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,866 - 28,023
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,840
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,590
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.49
EPS	4,064
P/E	6.0



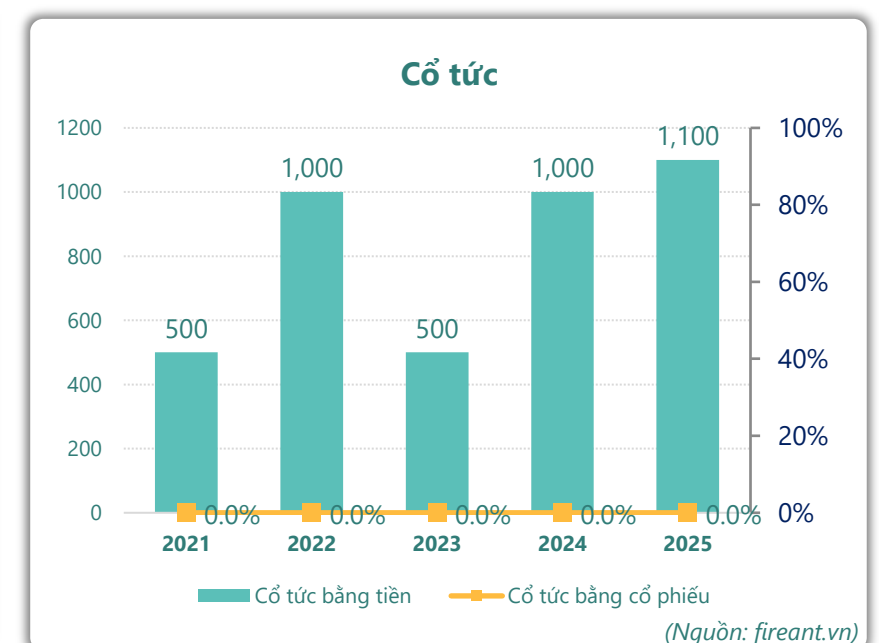
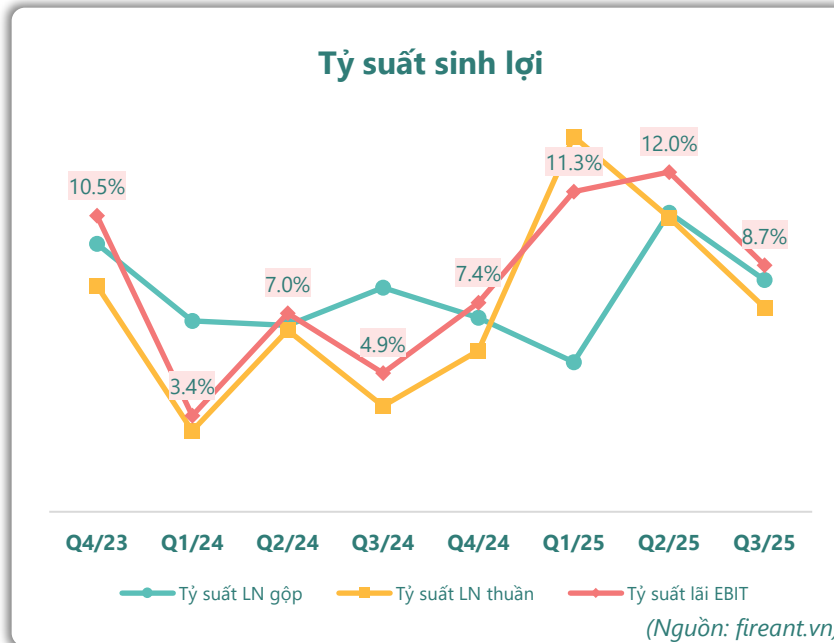
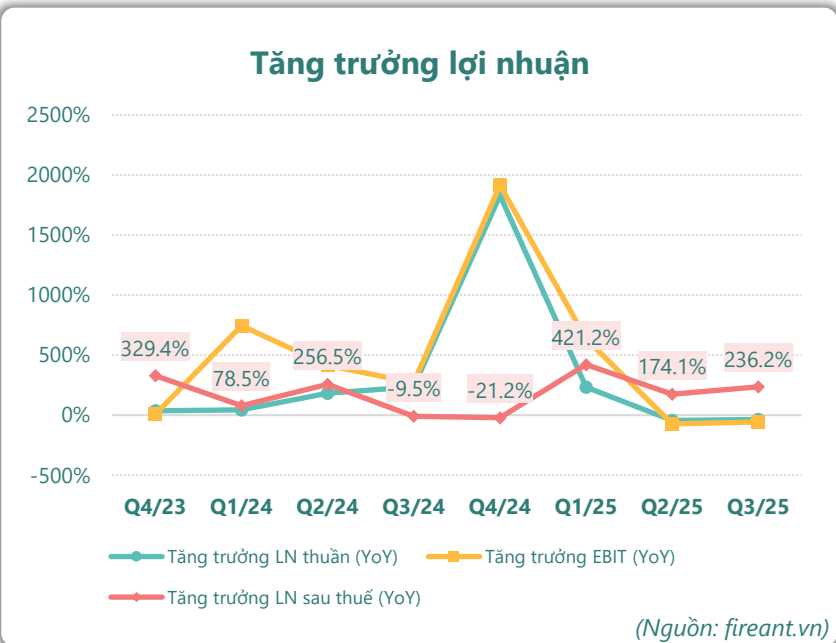
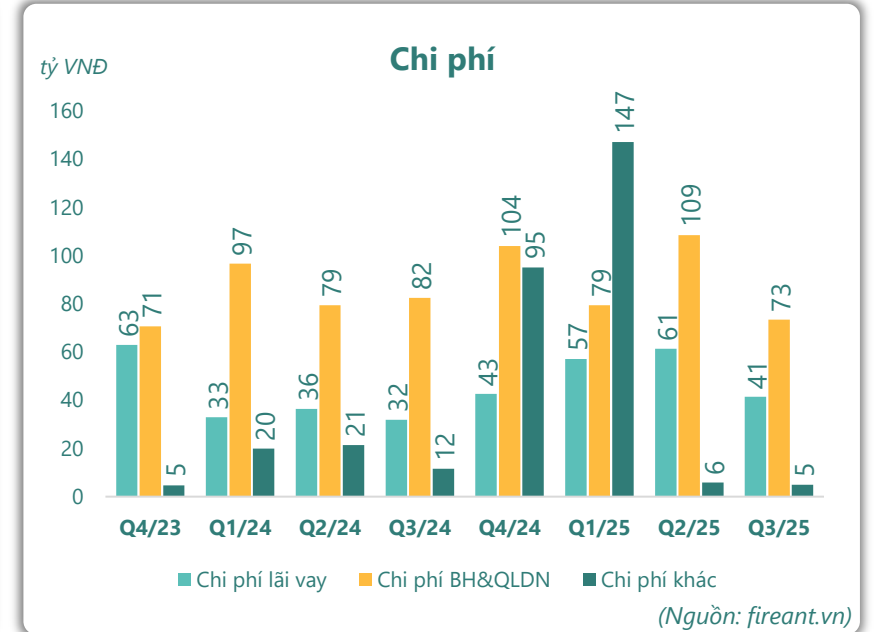
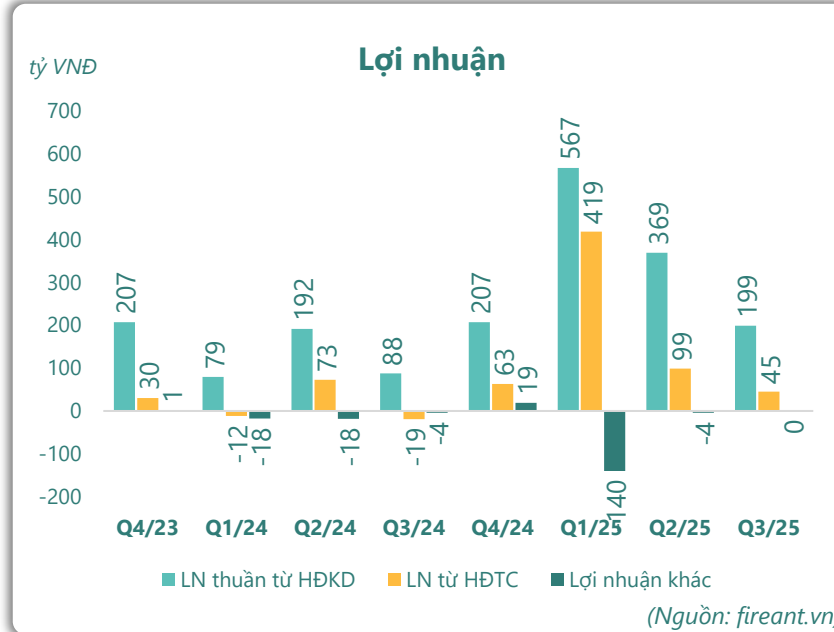
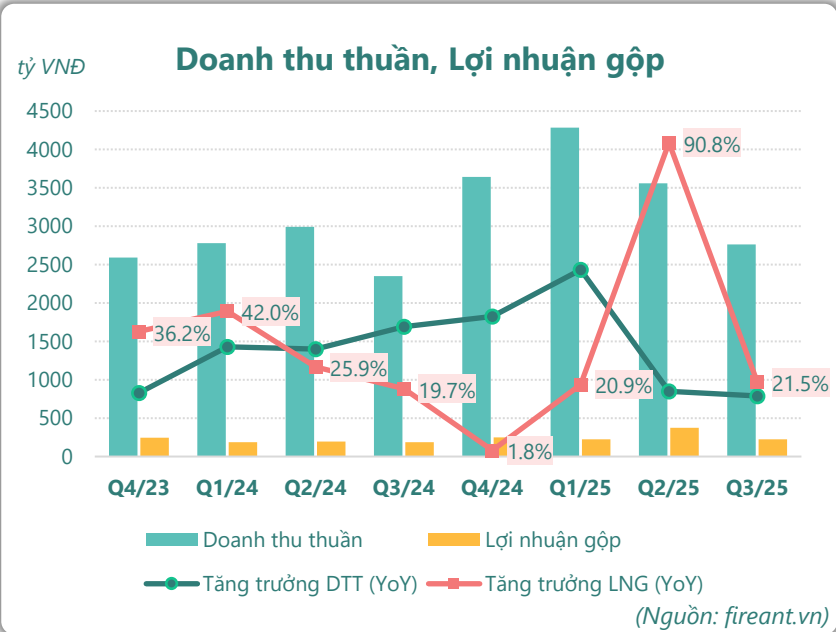
DT thuần 9T 2025
10,602
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,480 30.5%

LN thuần 9T 2025
1,136
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 777 217%

LN sau thuế 9T 2025
760
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 522 219%



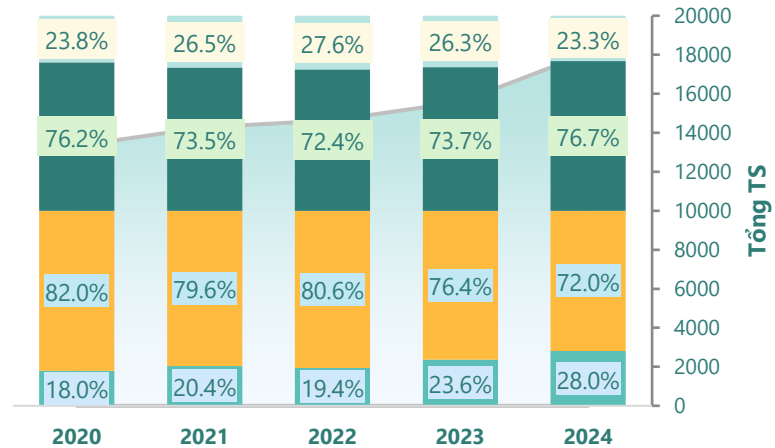
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

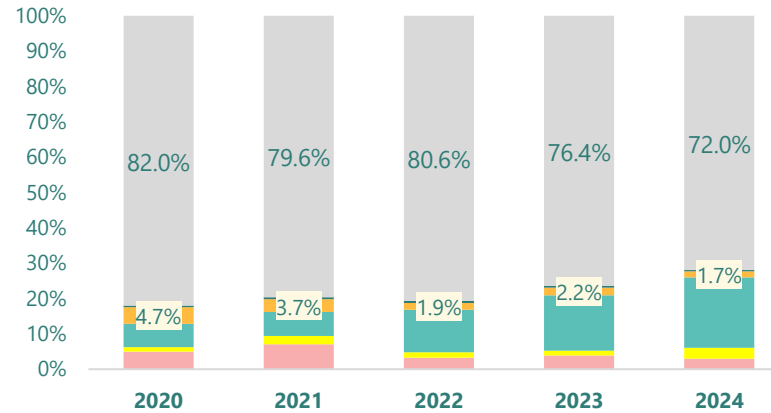
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

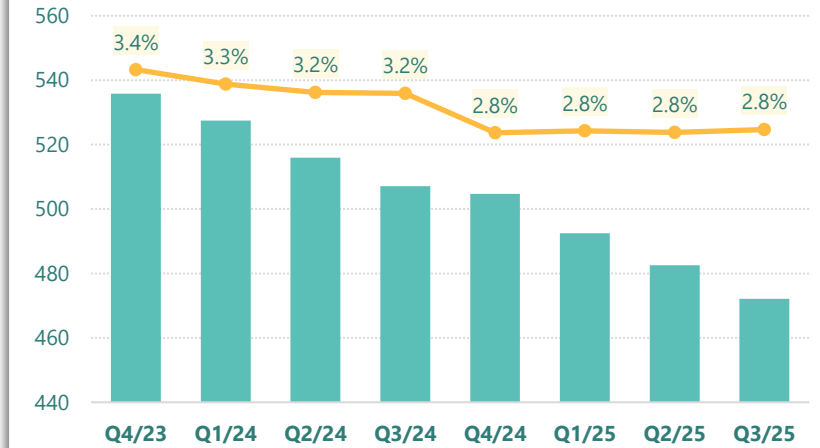


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

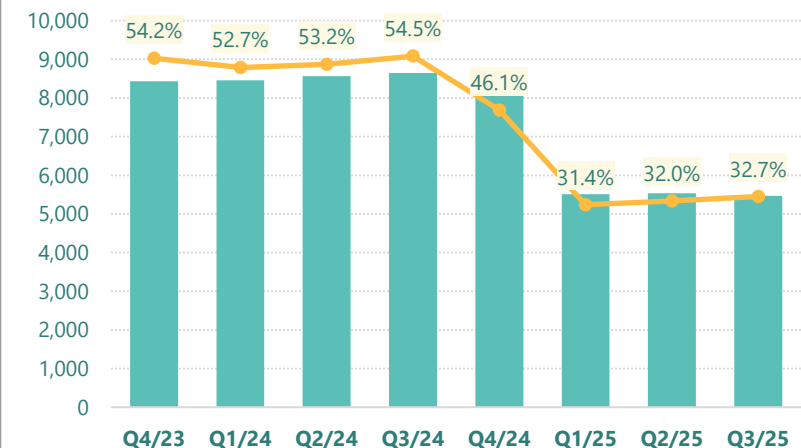


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

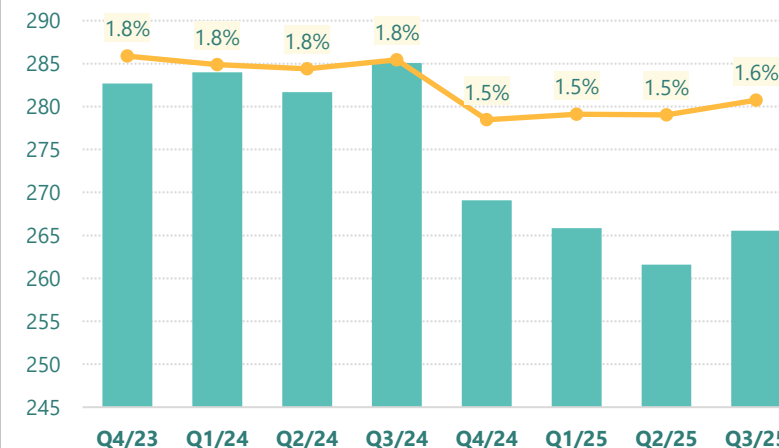


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

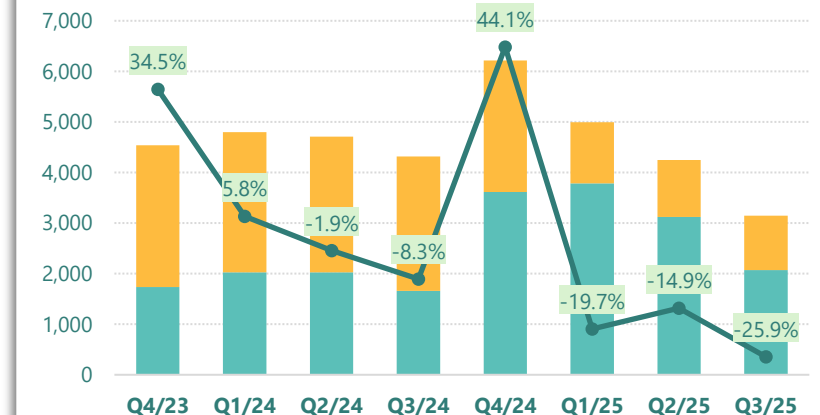


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



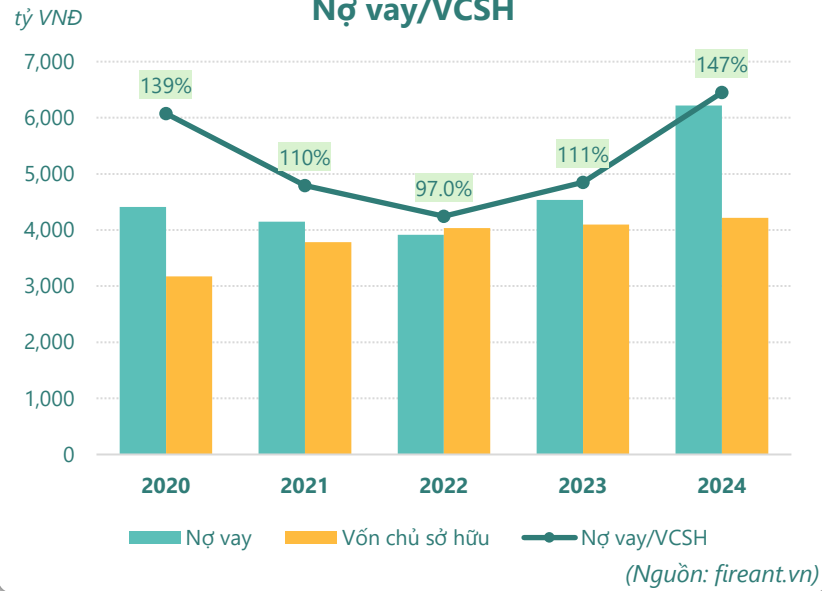
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

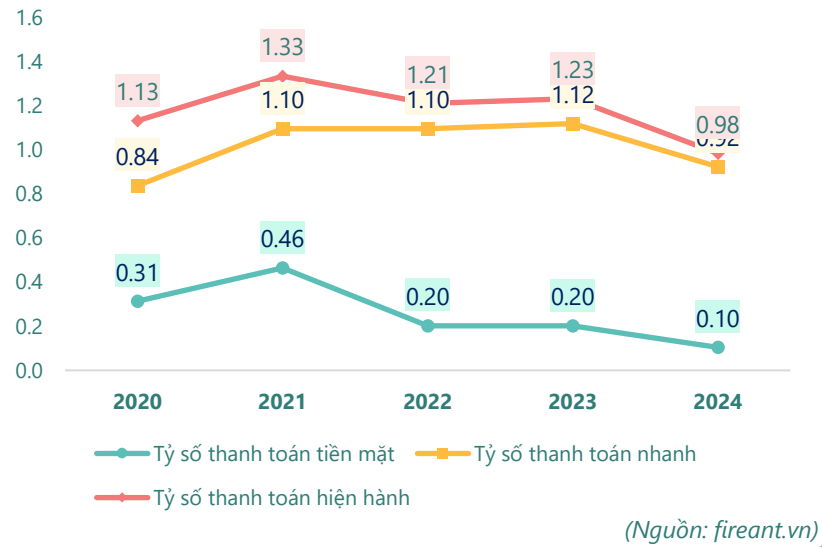
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

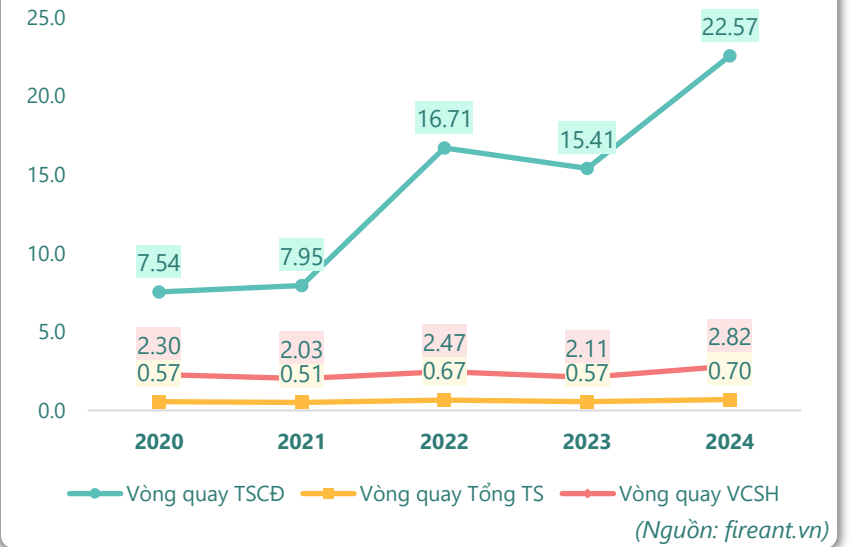
Nợ vay/VCSH



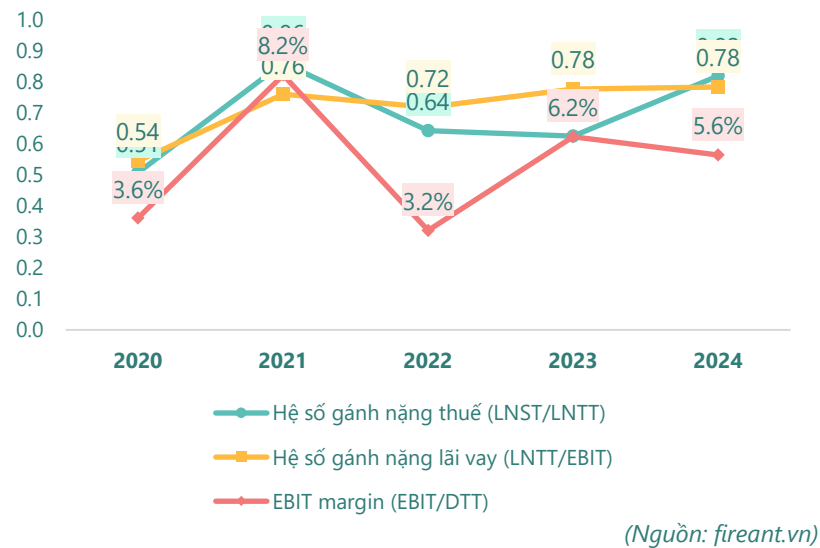
Chỉ số thanh khoản



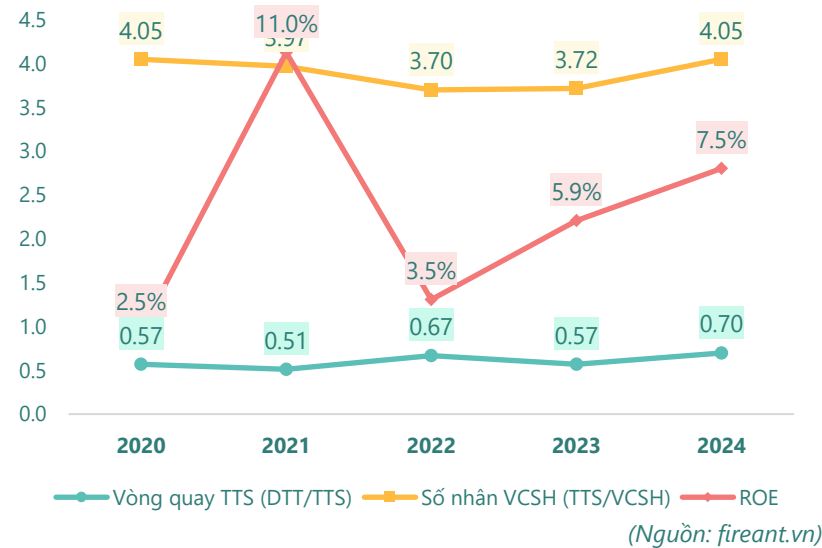
Vòng quay tài sản



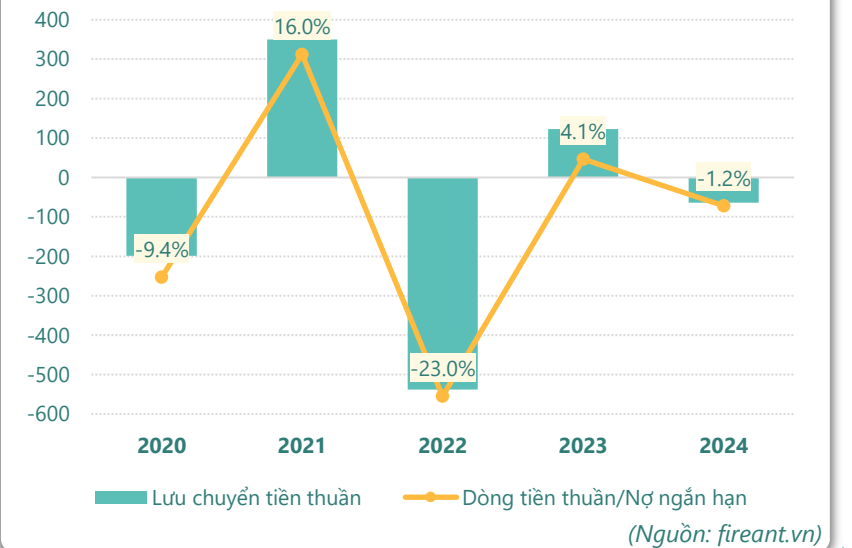
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,761	2,349	17.5%	10,602	8,122	30.5%
Giá vốn hàng bán	2,535	2,163	17.2%	9,774	7,552	29.4%
Lợi nhuận gộp	226	186	21.4%	828	570	45.3%
Doanh thu HĐTC	85.0	28.7	196%	730	171	328%
Chi phí TC	39.6	47.9	-17.3%	167	129	29.0%
Chi phí lãi vay	41.4	31.9	29.8%	160	101	58.0%
LN trong công ty LKLD	1.35	3.40	-60.2%	6.14	5.68	8.1%
Chi phí bán hàng	35.5	29.6	19.9%	112	99.8	12.7%
Chi phí QLDN	37.9	52.9	-28.3%	149	159	-6.2%
LN thuần từ HĐKD	199	87.6	127%	1,136	359	217%
Lợi nhuận khác	-0.35	-4.47	92.2%	-145	-40.7	-256%
LN trước thuế	199	83.1	139%	991	318	212%
Lợi nhuận sau thuế	159	62.6	154%	760	238	219%
LNST của CĐ cty mẹ	134	51.8	159%	666	173	284%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	637	399	-1,626	91.3	820	970
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-258	-89.0	-155	180	341	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	-492	1,796	477	-760	-1,368
Tiền đầu kỳ	432	720	525	537	1,282	1,685
Lưu chuyển tiền thuần	275	-182	15.2	748	400	-528
Ảnh hưởng tỷ giá	14.3	-13.0	0.72	-1.87	2.06	1.78
Tiền cuối kỳ	720	525	541	1,282	1,685	1,158

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	16,720	18,081	-7.5%
Tài sản ngắn hạn	7,062	5,067	39.4%
Tiền và tương đương tiền	1,158	537	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	612	563	8.6%
Phải thu ngắn hạn	5,060	3,590	41.0%
Hàng tồn kho	204	312	-34.4%
Tài sản ngắn hạn khác	27.1	65.8	-58.8%
Tài sản dài hạn	9,658	13,014	-25.8%
Phải thu dài hạn	613	1,043	-41.2%
Tài sản cố định	472	504	-6.4%
Bất động sản đầu tư	2,041	2,058	-0.8%
Tài sản dở dang	5,469	8,333	-34.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	266	267	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	797	808	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0.49	-100%
Nợ phải trả	11,999	13,865	-13.5%
Nợ ngắn hạn	3,763	5,150	-26.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,072	3,615	-42.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	330	182	81.0%
Nợ dài hạn	8,236	8,715	-5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,074	2,601	-58.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,721	4,217	12.0%
Vốn chủ sở hữu	4,721	4,217	12.0%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.08	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

